# Tiếng Trung: cho các câu về các bài từ giáo trình hán ngữ bài 1 đến bài 13

**Câu 1** **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: □___□□□□**

A. □

B. □

C. □

D. □

**Câu 2** **Câu nào sau đây có nghĩa là 'Tôi tên là Vương Minh'?**

A. □□□□□

B. □□□□□

C. □□□□□

D. □□□□□□

**Câu 3** **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: □___□□□□**

A. □

B. □

C. □

D. □

**Câu 4** **Đáp án đúng cho câu hỏi '□□□□□□□' là gì?**

A. □□□□□

B. □□□□

C. □□□□□

D. □□□□□

**Câu 5** **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống:** 他___汉语。

A. 是

B. 有

C. 学

D. 叫

**Câu 6** **Câu nào sau đây có nghĩa là 'Đây là bạn tôi'?**

A. 他有朋友。

B. 这是我朋友。

C. 我是朋友。

D. 那是我朋友。

**Câu 7** **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống:** 我们班有二十___学生。

A. 只

B. □

C. 本

D. 个

**Câu 8** **Câu nào sau đây có nghĩa là 'Tôi có hai quyển sách tiếng Hán'?**

A. 我有两个汉语书。

B. 我有两本汉语书。

C. 我两本有汉语书。

D. 我有两汉语本书。

**Câu 9** **Chọn từ đúng điền vào chỗ trống: □□□___□□□**

A. □

B. □□□

C. □

D. □□

**Câu 10** **Đáp án đúng cho câu hỏi '□□□□□□' là gì?**

A. □□□□□□□

B. □□□□□□□

C. □□□□□□□

D. □□□□□□

---

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem**

**diemdanh.app**